

XÂY DỰNG BỘ CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG CỦA XẾP HẠNG ĐẠI HỌC ĐẾN HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA GIẢNG VIÊN

Đỗ Thị Hoài Vân

Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh

Email: dth.van@hutech.edu.vn

Article history

Received: 26/8/2024

Accepted: 16/9/2024

Published: 05/11/2024

Keywords

University rankings, scientific research, construction and standardization, higher education

ABSTRACT

In recent years, university rankings have emerged as a growing trend. From another perspective, it has become a tool to ensure the quality of higher education. Vietnam has a number of higher education institutions listed in prestigious world university rankings such as THE, QS, ARWU. This article aims to develop and define a questionnaire to assess the impact of university rankings on scientific research activities of lecturers at higher education institutions in Vietnam. The questionnaire was developed using qualitative methods through expert interviews, document analysis and the reliability of the scale was assessed by EFA factor analysis and Cronbach's Alpha coefficient with a sample of 117 staff and lecturers of higher education institutions. The results have built and standardized the scale of the questionnaire surveying the opinions of staff and lecturers on the impact of university rankings on scientific research activities of lecturers at higher education institutions in Vietnam. This study is a useful reference for further studies in proposing solutions in university ranking activities, contributing to promoting lecturers' research activities.

1. Mở đầu

Xếp hạng đại học được nghiên cứu và được các cơ sở giáo dục trong và ngoài nước chú trọng quan tâm trong thời gian khoảng 30 năm gần đây (Hazelkorn et al., 2014). So với các hoạt động khác, thời gian chưa dài, nhưng hoạt động xếp hạng đại học thực sự đã tác động rất lớn đến thương hiệu các cơ sở giáo dục đại học trong nước và quốc tế. Trong những năm gần đây, xếp hạng đại học đã trở thành xu thế, ở một góc độ khác nó đã trở thành một công cụ đảm bảo chất lượng giáo dục đại học (Đỗ Thị Hoài Vân và Lê Huy Tùng, 2022). Trong giáo dục đại học toàn cầu, hoạt động xếp hạng đại học yêu cầu các cơ sở giáo dục đại học công bố chất lượng đào tạo đã nhận được sự quan tâm và chú ý của các bên liên quan (Deming & Figlio, 2016). Đây được đánh giá là tiêu chí có thể tiếp cận thuận lợi, nhanh chóng để các bên liên quan như người học, phụ huynh, đối tác, công ty, doanh nghiệp, đơn vị truyền thông, nhà tuyển dụng, giảng viên (GgV), nhà nghiên cứu,... có căn cứ để tham khảo, quyết định và lựa chọn nơi học tập, hợp tác, đầu tư hay làm việc gắn bó lâu dài (Hazelkorn et al., 2014). Chính vì vậy, vị trí trên các bảng xếp hạng quốc tế hiện nay đang là mối quan tâm của nhiều cơ sở giáo dục đại học và là một phần không thể thiếu trong bối cảnh giáo dục đại học ngày nay (Millot, 2015).

Tại Việt Nam, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 được Quốc hội ban hành thông qua đã nêu rõ: “*Cơ sở giáo dục đại học chủ động lựa chọn, tham gia các bảng xếp hạng có uy tín trong nước, quốc tế*” (Quốc hội, 2018). Tham gia hoạt động xếp hạng đại học quốc tế là từng bước hội nhập và toàn cầu hóa ngành giáo dục trong nước. Vì vậy, hoạt động xếp hạng đại học ngày càng nhận được sự quan tâm của nhiều cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam. Tuy nhiên, số lượng các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam có tên trong các bảng xếp hạng quốc tế còn rất khiêm tốn. Một trong những nguyên nhân của thực trạng được đề cập đến như: mặc dù các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam đã đầu tư nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học (NCKH) nhưng các trường đại học chưa đánh giá một cách đầy đủ về tác động qua lại của xếp hạng đại học đến hoạt động NCKH của GgV. Quá trình tham gia xếp hạng đại học và kết quả xếp hạng đại học là căn cứ quan trọng cho việc điều chỉnh, cải tiến hoạt động NCKH nhằm từng bước nâng cao số lượng và chất lượng của NCKH và thông qua đó ngày càng đáp ứng các tiêu chí xếp hạng đại học, nâng cao vị trí xếp hạng trên các bảng xếp hạng đại học quốc tế. Vì vậy, để đánh giá, đo lường mức độ ảnh hưởng của xếp hạng đại học đến hoạt động NCKH của GgV tại các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam, điều đầu tiên cần xây dựng được bộ công cụ tin cậy cho thực hiện hoạt động này.

2 Kết quả nghiên cứu

2.1. Khái quát khảo sát

- *Đối tượng khảo sát*: là cán bộ, GgV của 15 cơ sở giáo dục đại học có tham gia vào bảng xếp hạng đại học uy tín trên thế giới hiện nay (QS, THE, ARWU), bao gồm: Trường Đại học Duy Tân, Trường Đại học Tôn Đức Thắng, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh, Đại học Đà Nẵng, Đại học Huế, Trường Đại học Cần Thơ, Đại học Bách Khoa Hà Nội, Trường Đại học Văn Lang, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, Trường Đại học Giao thông Vận tải, Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Các chuyên gia tham gia phỏng vấn là những lãnh đạo cơ sở giáo dục, lãnh đạo các đơn vị chuyên môn nghiệp vụ phụ trách về xếp hạng đại học, NCKH và là những người tâm huyết với công tác, luôn mong muốn cùng tác giả góp phần nâng cao chất lượng NCKH và ngày càng nhiều cơ sở giáo dục đại học có tên trên các bảng xếp hạng đại học uy tín trên thế giới, đồng thời tăng thứ hạng hằng năm.

- *Thời gian khảo sát*: Từ tháng 6/2023-8/2023.

- *Thiết kế khảo sát*: Đề đạt được mục tiêu nghiên cứu, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp để thực hiện trong suốt quá trình nghiên cứu đề tài. Phương pháp nghiên cứu hỗn hợp cả định tính và định lượng nhằm tận dụng tối đa những ưu thế của từng phương pháp, từ đó giúp đạt được hiệu quả cao trong quá trình thực hiện để đạt được mục tiêu nghiên cứu đã được xác định.

- *Cỡ mẫu*: (1) Cỡ mẫu cho nghiên cứu định tính: Theo Nguyễn Đình Thọ (2011), để cuộc nghiên cứu có hiệu quả, số lượng chuyên gia nên trong khoảng từ 6 đến 12 chuyên gia. Căn cứ trên quan điểm này, tác giả đã xác định phỏng vấn 12 chuyên gia; (2) Cỡ mẫu cho nghiên cứu định lượng sơ bộ: Theo Raykov và Widaman (1995), để thực hiện phân tích mô hình hoá cấu trúc tuyến tính (SEM), cần có một kích thước mẫu rất lớn. Nghiên cứu của Bollen (1989) cho rằng kích thước mẫu nhỏ nhất nên là 5 (hoặc 10 mẫu) cho mỗi biến quan sát và càng tăng kích thước mẫu càng tốt, vì điều này thể hiện sự đáng tin cậy cao hơn. Theo Ruel và cộng sự (2015), cỡ mẫu gấp 5 lần số biến quan sát hoặc tối thiểu phải từ 100-150. Để đảm bảo độ tin cậy cao và độ chính xác cho kết quả nghiên cứu, tác giả quyết định sử dụng một mẫu có kích thước lớn hơn, cụ thể là 117 quan sát.

- *Phương pháp chọn mẫu*: (1) Mẫu cho nghiên cứu định tính: Chuyên gia được lựa chọn có chủ đích, dựa trên tiêu chí đã được xác định trước. Các đối tượng được phỏng vấn sâu đều được thông báo trước về mục đích, ý nghĩa của cuộc phỏng vấn sâu; (2) Mẫu cho nghiên cứu định lượng sơ bộ: Chọn mẫu ngẫu nhiên thuận tiện, thông qua phiếu khảo sát online bằng Google Forms và khảo sát trực tiếp.

- *Phương pháp xử lý và phân tích số liệu*: Việc phân tích dữ liệu được thực hiện đúng quy trình, đảm bảo tính khách quan, chính xác và được thực hiện bằng phần mềm SPSS 26.0.

2.2. Kết quả phỏng vấn chuyên gia về các yếu tố xác định xếp hạng đại học ảnh hưởng đến hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên

Qua việc phỏng vấn sâu 12 chuyên gia về các vấn đề liên quan từ kết quả tổng quan lý thuyết, lược khảo các nghiên cứu trước liên quan đến đề tài như Burchett và cộng sự (2001), Chen và cộng sự (2006), Ding và cộng sự (2006), Hazelkorn (2013), Komotar (2021), Rauhvargers (2013), Zhang (2014) và phân tích tình hình thực tiễn trong lĩnh vực xếp hạng đại học và NCKH của GgV tại các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam, các chuyên gia đều thống nhất cao với 7 yếu tố chính phản ánh sự tác động của xếp hạng đại học đến hoạt động NCKH của GgV, cụ thể được thống kê theo bảng sau:

Bảng 1. Tổng hợp kết quả hiệu chỉnh các yếu tố xác định xếp hạng đại học ảnh hưởng đến hoạt động NCKH của GgV

STT	Nội dung	Ý kiến chuyên gia		Mức độ tán thành (%)
		Đồng ý	Không đồng ý	
1	Nhận thức về xếp hạng đại học	12	0	100%
2	Chiến lược, kế hoạch xếp hạng đại học	10	2	83.3%
3	Quy định và chính sách xếp hạng đại học	12	0	100%
4	Hoạt động xếp hạng đại học	11	1	91.7%
5	Nhận thức của GgV về NCKH	12	0	100%
6	Năng lực NCKH của GgV	11	1	91.7%
7	Kết quả NCKH của GgV	12	0	100%

2.3. Kết quả chuẩn hóa thang đo bộ câu hỏi khảo sát

- Đánh giá độ tin cậy của thang đo sơ bộ bằng hệ số Cronbach's Alpha: đối với 37 biến trên 7 yếu tố: (1) Nhận thức về xếp hạng đại học (NTXH); (2) Chiến lược, kế hoạch xếp hạng đại học (CLXH); (3) Quy định và chính sách xếp hạng đại học (QDCS); (4) Hoạt động xếp hạng đại học (HDXH); (5) Nhận thức của GgV về NCKH (NTGV); (6) Năng lực NCKH của GgV (NLGV); (7) Kết quả NCKH của GgV (KQGV). Kết quả được trình bày tại bảng sau:

Bảng 2. Kết quả Cronbach's Alpha các thang đo

Kí hiệu	Nội dung	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha
Cronbach's Alpha = .73 của các biến NTXH1 đến NTXH4 - Nhận thức xếp hạng đại học			
NTXH1	Xếp hạng đại học là cần thiết để nâng cao chất lượng GD-ĐT	.445	.709
NTXH2	Xếp hạng đại học là cần thiết để nâng cao chất lượng NCKH	.517	.672
NTXH3	Xếp hạng đại học là cần thiết để nâng cao chất lượng phục vụ cộng đồng	.584	.629
NTXH4	Xếp hạng đại học là cần thiết để nâng cao uy tín của cơ sở giáo dục với các bên liên quan	.538	.658
Cronbach's Alpha = .933 của các biến CLXH1 đến CLXH6 - Chiến lược, kế hoạch xếp hạng đại học			
CLXH1	Tham gia đóng góp ý kiến xây dựng chiến lược xếp hạng đại học của nhà trường	.818	.918
CLXH2	Được phổ biến về chiến lược xếp hạng đại học của nhà trường	.812	.919
CLXH3	Tham gia đóng góp ý kiến xây dựng kế hoạch xếp hạng đại học của nhà trường	.802	.920
CLXH4	Được phổ biến kế hoạch chi tiết và cụ thể để tham gia xếp hạng đại học	.790	.921
CLXH5	Kế hoạch tham gia xếp hạng xác định rõ các hoạt động và chính sách hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động xếp hạng	.791	.921
CLXH6	Kế hoạch xếp hạng của nhà trường phù hợp với điều kiện và nguồn lực thực tế của nhà trường.	.795	.921
Cronbach's Alpha = .805 của các biến QDCS1 đến QDCS5 - Quy định và chính sách xếp hạng đại học			
QDCS1	Ban hành nghị quyết chuyên đề về hoạt động xếp hạng	.586	.770
QDCS2	Ban hành các quy chế trong hoạt động xếp hạng đại học	.578	.772
QDCS3	Ban hành các hướng dẫn trong hoạt động xếp hạng đại học	.622	.758
QDCS4	Xây dựng chế độ khen thưởng xử phạt hợp lý trong hoạt động xếp hạng đại học	.584	.771
QDCS5	Ban hành các chính sách hỗ trợ hoạt động xếp hạng đại học	.586	.769
Cronbach's Alpha = .879 của các biến HDXH1 đến HDXH5 - Hoạt động xếp hạng đại học			
HDXH1	Tổ chức tập huấn, hội nghị, hội thảo về xếp hạng đại học	.693	.857
HDXH2	Huy động của tất cả các nguồn lực (con người, kinh phí, cơ sở vật chất, quản trị,...) tham gia vào hoạt động xếp hạng	.736	.846
HDXH3	Kiểm tra hoạt động xếp hạng đại học	.666	.864
HDXH4	Tổ chức thực hiện rút kinh nghiệm và cải tiến các hoạt động tham gia xếp hạng đại học	.720	.851
HDXH5	Công khai, công bố kết quả xếp hạng đại học	.744	.846
Cronbach's Alpha = .922 của các biến NTGV1 đến NTGV7 - Năng lực NCKH của GgV			
NLGV1	Tìm tòi phát hiện, xác định vấn đề nghiên cứu trong lĩnh vực	.793	.908
NLGV2	Tìm hiểu các tài liệu về vấn đề nghiên cứu	.776	.909
NLGV3	Trao đổi với đồng nghiệp về vấn đề nghiên cứu	.713	.914
NLGV4	Viết các công trình nghiên cứu trên các tạp chí uy tín trong nước và nước ngoài	.776	.908
NLGV5	Tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế NCKH	.745	.911
NLGV6	Nghiêm túc trong NCKH	.708	.915
NLGV7	Đạo đức trong NCKH	.803	.905
Cronbach's Alpha = .856 của các biến NTGV1 đến NTGV5 - Nhận thức của GgV về hoạt động NCKH			
NTGV1	Thỏa mãn sự khám phá tri thức	.724	.813
NTGV2	Điều kiện để GgV thăng tiến trong sự nghiệp/phát triển bản thân	.691	.821
NTGV3	Tạo nên uy tín cho người GgV	.606	.852
NTGV4	Nâng cao chất lượng đào tạo	.698	.822
NTGV5	Góp phần nâng cao uy tín của cơ sở giáo dục với các bên liên quan	.686	.827

Cronbach's Alpha = .908 của các biến KQGV1 đến KQGV5 - Kết quả NCKH của GgV			
KQGV1	Số lượng bài nghiên cứu đăng ký yêu hội thảo khoa học trong nước và quốc tế của GgV tăng hằng năm	.813	.880
KQGV2	Số bài báo khoa học quốc tế trên tạp chí ISI/Scopus, các tạp chí uy tín trong nước và quốc tế của GgV tăng hằng năm	.746	.893
KQGV3	Số lượng bằng phát minh, sáng chế, đăng ký sở hữu trí tuệ tăng hằng năm	.801	.881
KQGV4	Tỉ lệ trích dẫn bài báo khoa học của GgV tăng hằng năm	.742	.894
KQGV5	Chất lượng hướng dẫn sinh viên NCKH tăng hằng năm	.754	.891

Bảng 2 cho thấy, *một là*, tất cả các thang đo đạt yêu cầu với Cronbach's Alpha trong khoảng 0,805 đến 0,933; nghĩa là thang đo lường ở mức độ rất tốt; *hai là*, hệ số tương quan biến tổng của các biến đo lường trong thang đo này đều đảm bảo lớn hơn 0.3 và thang đo có độ tin cậy cao; *ba là*, hệ số Cronbach's Alpha If Item Deleted đều nhỏ hơn hệ số tương quan biến tổng nên có thể giữ lại tất cả các biến trên. Như vậy, từ các dữ liệu có thể kết luận: Thang đo về ảnh hưởng xếp hạng đại học đến hoạt động NCKH của GgV được thiết kế có độ tin cậy cao.

- *Kết quả kiểm định EFA sơ bộ*: Kiểm định sự hội tụ và sự phân biệt của các biến quan sát để kiểm định chính xác của thang đo bằng phân tích EFA.

Bảng 3. Kết quả kiểm định EFA các biến độc lập

Biến quan sát	Nhân tố						
	1	2	3	4	5	6	7
NTXH1							.682
NTXH2							.771
NTXH3							.786
NTXH4							.682
CLXH1		.876					
CLXH2		.873					
CLXH3		.865					
CLXH4		.848					
CLXH5		.868					
CLXH6		.850					
QDCS1						.712	
QDCS2						.712	
QDCS3						.808	
QDCS4						.761	
QDCS5						.698	
HDXH1				.762			
HDXH2				.840			
HDXH3				.780			
HDXH4				.819			
HDXH5				.844			
NLGV1	.842						
NLGV2	.832						
NLGV3	.776						
NLGV4	.857						
NLGV5	.814						
NLGV6	.785						
NLGV7	.865						
NTGV1					.829		
NTGV2					.773		
NTGV3					.712		
NTGV4					.847		
NTGV5					.840		
KQGV1			.881				
KQGV2			.833				
KQGV3			.873				
KQGV4			.833				

KQGV5			.853				
Tổng phương sai trích	22.168	36.070	46.296	542848	60.802	65.455	69.072
Hệ số KMO		0.797					
Hệ số Bartlett's		Approx. Chi-Square		2834.666			
		df		666			
		Sig.		.000			

Bảng 3 cho thấy, *một là*, với hệ số KMO có giá trị bằng 0.797 ($0.5 < KMO < 1$) chứng tỏ phân tích nhân tố là phù hợp. Giá trị sig. của kiểm định Bartlett đạt 0.000 ($< 0,05$) chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể; *hai là*, tổng phương sai trích đạt 69.072%, đạt điều kiện đề ra lớn hơn 50%, cho thấy mô hình phân tích nhân tố là phù hợp. Kết quả này cho biết các nhân tố trên giải thích được 69.072% độ biến thiên của dữ liệu; *ba là*, hệ số tải các nhân tố đều lớn hơn 0,5 nên không có biến nào bị loại khỏi mô hình. Như vậy, kết quả ma trận xoay của thang đo qua bảng 3 trên cho thấy, 37 biến quan sát được gom thành 7 nhân tố sau: Nhận thức về xếp hạng đại học; Chiến lược, kế hoạch xếp hạng đại học; Quy định, chính sách xếp hạng đại học; Hoạt động xếp hạng đại học; Nhận thức về NCKH; Năng lực NCKH; Kết quả NCKH.

2.4. Bàn luận

Qua quá trình nghiên cứu, tác giả nhận thấy đây là nghiên cứu đầu tiên tại Việt Nam để phát triển và thực hiện việc xây dựng một bảng hỏi chi tiết đánh giá mức độ ảnh hưởng của xếp hạng đại học đến hoạt động NCKH của GgV. Bộ câu hỏi được xây dựng qua nhiều giai đoạn với phương pháp nghiên cứu định tính như tổng quan, phân tích tài liệu trong nước và ngoài nước có liên quan đến vấn đề nghiên cứu, phỏng vấn sâu chuyên gia và nghiên cứu định lượng với việc thực hiện khảo sát sơ bộ. Bộ câu hỏi ban đầu được tác giả xây dựng gồm 7 yếu tố và 54 biến quan sát. Nhằm đảm bảo câu hỏi có nội dung rõ ràng, dễ hiểu, dễ tiếp cận đối tượng phỏng vấn và đảm bảo tính logic, khoa học, tác giả đã thực hiện lấy ý kiến của 12 chuyên gia có kinh nghiệm trong quản lý giáo dục về các yếu tố, biến quan sát, các nội dung, từ ngữ của bảng hỏi. Kết quả sau khi phỏng vấn chuyên gia cho ra được 37 biến quan sát được tổ chức thành 7 yếu tố.

Từ kết quả nghiên cứu định tính, tổng hợp thang đo sơ bộ. Tác giả sử dụng thang đo sơ bộ này để khảo sát ngẫu nhiên đối với 117 CBQL và GgV nhằm thực hiện các bước kiểm định độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA) điều chỉnh thang đo cho phù hợp. Trong nghiên cứu, tất cả các thang đo đạt yêu cầu với Cronbach's Alpha trong khoảng 0,805 đến 0,933, hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3. Thang đo được thiết kế có độ tin cậy cao.

Trong nghiên cứu định lượng, phân tích nhân tố khám phá EFA là một bước quan trọng. Với hệ số tải 0.5 cho cỡ mẫu nghiên cứu này (117 mẫu), kết quả chạy phân tích nhân tố khám phá cho thấy, công cụ đánh giá có độ hội tụ khi các câu hỏi đã thể hiện được nội dung của nhân tố với hệ số tải đều trên 0.6. Mặt khác giữa các nhân tố đều có sự phân biệt khi các câu hỏi chỉ xuất hiện ở 1 nhân tố, không có câu hỏi nào xuất hiện ở từ 2 nhân tố trở lên. Tại nghiên cứu này, EFA mang lại mô hình 7 yếu tố giải thích được 69.072% phương sai trong nghiên cứu.

Như vậy, bộ câu hỏi khảo sát cán bộ, GgV về ảnh hưởng của xếp hạng đại học đến hoạt động NCKH của GgV tại các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam sau khi đánh giá phân tích sẽ bao gồm 7 nhân tố và 37 biến quan sát, các thang đo đều đạt tính chính xác và tin cậy. Với những phát hiện này, bộ câu hỏi gồm 7 yếu tố và 37 biến quan sát có thể được xem là bộ công cụ hợp lệ và đáng tin cậy trong việc đánh giá mức độ ảnh hưởng của xếp hạng đại học đến hoạt động NCKH của GgV.

Khi nghiên cứu và triển khai thực hiện xếp hạng đại học, nhằm nâng cao vị thế của các cơ sở giáo dục đại học hoặc gia tăng số lượng các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam có mặt trên các bảng xếp hạng đại học thế giới uy tín, nâng cao chất lượng NCKH thì việc nghiên cứu mức độ ảnh hưởng của xếp hạng đại học đến hoạt động NCKH của GgV ngày càng trở nên quan trọng. Trong thực tế, bộ câu hỏi khảo sát này có thể được sử dụng như một công cụ đo lường mức độ ảnh hưởng của xếp hạng đại học đến hoạt động NCKH của GgV. Kết quả của nghiên cứu sẽ là một trong những căn cứ thực tiễn cho việc nghiên cứu, xây dựng, điều chỉnh kế hoạch chiến lược của cơ sở giáo dục cho hoạt động xếp hạng đại học và NCKH, nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả NCKH và vị thế của cơ sở giáo dục trên các bảng xếp hạng đại học quốc tế có uy tín.

3. Kết luận

Nghiên cứu đã xây dựng được bộ công cụ đo lường mức độ ảnh hưởng của xếp hạng đại học đến hoạt động NCKH của GgV tại các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam đảm bảo độ tin cậy và giá trị, bao gồm 37 tiêu chí với 7 nhóm nhân tố. Các câu hỏi được kế thừa, phát triển trên các yếu tố được xác định là phù hợp với GgV các cơ sở giáo

dục đại học ở Việt Nam. Bảng câu hỏi được đánh giá là cần thiết và phù hợp trong bối cảnh giáo dục đại học hiện nay ở Việt Nam. Thang đo đảm bảo độ tin cậy và hợp lý để đo lường sự ảnh hưởng nêu trên. Bộ công cụ là cơ sở quan trọng để đánh giá mức độ ảnh hưởng của xếp hạng đại học đến hoạt động NCKH của GgV tại các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam. Từ đó, có thể đề xuất các giải pháp chính trong hoạt động xếp hạng đại học, góp phần thúc đẩy các hoạt động NCKH của GgV nhằm cải thiện chỉ số NCKH theo yêu cầu bảng xếp hạng đại học thế giới uy tín, từng bước cải thiện vị trí của các cơ sở giáo dục trong bảng xếp hạng đại học.

Lời cảm ơn: Tác giả cảm ơn sự tài trợ của Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh thông qua đề tài “Ảnh hưởng của xếp hạng đại học đến hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên tại các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam”, mã số: 2023.02.08.ĐBCL.

Tài liệu tham khảo

- Bollen, K. A. (1989). A new incremental fit index for general structural equation models. *Sociological Methods & Research*, 17(3), 303-316.
- Burchett, S., Collins, A. B., & Collins, D. L. (2001). Intra-institutional that influence accounting research productivity. *The Journal of Applied Business Research*, 17(2), 17-31.
- Chen, Y., Gupta, A., & Hoshower, L. (2006). Factors that motivate business faculty to conduct research: An expectancy theory analysis. *Journal of Education for Business*, 81, 179-189. <https://doi.org/10.3200/JOEB.81.4.179-189>
- Deming, D. J., & Figlio, D. (2016). Accountability in US education: Applying lessons from K-12 experience to higher education. *Journal of Economic Perspectives*, 30(3), 33-56. <https://doi.org/10.1257/jep.30.3.33>
- Deming, D. J., & Figlio, D. (2016). Accountability in US education: Applying lessons from K-12 experience to higher education. *Journal of Economic Perspectives*, 30(3), 33-56. <https://doi.org/10.1257/jep.30.3.33>
- Ding, W.W., Muray, F., & Stuart, T.E. (2006). Gender differences in patenting in the academic life sciences. *Science*, 313(5787), 665-667. <https://doi.org/10.1126/science.1124832>
- Đỗ Thị Hoài Vân, Lê Huy Tùng (2022). Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực nghiên cứu khoa học của giảng viên Đại học Quốc gia Hà Nội. *Tạp chí Giáo dục*, 22(13), 51-57.
- Hazelkorn, E. (2014). World-class Universities or World-class systems? Rankings and Higher Education Policy Choices. In Hazelkorn, E., Wells, P., Marope, M. (Eds), *Rankings and accountability in higher education: Uses and misuses*. UNESCO.
- Komotar, M. H. (2021). *Global university rankings in European higher education policy and practice: Institutional and national responses from Slovenia and the Netherlands*. In University-Industry Collaboration Strategies in the Digital Era (pp. 62-83). IGI Global.
- Millot, B. (2015). International rankings: Universities vs. higher education systems. *International Journal of Educational Development*, 40, 156-165. <https://doi.org/10.1016/j.ijedudev.2014.10.004>
- Nguyễn Đình Thọ (2011). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh: Thiết kế và thực hiện*. NXB Lao động - Xã hội.
- Quốc hội (2018). *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học*. Luật số 34/2018/QH14, ban hành ngày 19/11/2018.
- Rauhvargers, A. (2013). *Global university rankings and their impact: Report II* (pp. 21-23). Brussels: European University Association.
- Raykov, T., & Widaman, K. F. (1995). Issues in applied structural equation modeling research. *Structural Equation Modeling: A Multidisciplinary Journal*, 2(4), 289-318. <https://doi.org/10.1080/10705519509540017>
- Ruel, E., Wagner III, W. E., & Gillespie, B. J. (2015). *The practice of survey research: Theory and applications*. Sage Publications.
- Zhang, X. (2014). *Factors that motivate academic staff to conduct research and influence research productivity in Chinese project 211 universities*. Doctoral dissertation, University of Canberra.